

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số: 108/39
	Giữ..... Ngày 5 tháng 4

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010  
đã được kiểm toán*

**NỘI DUNG**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-26
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09-26



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi số Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty là 0301471330.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 39 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, T.p Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Trần Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Hoàng Đăng Doanh	Ủy viên
Ông Phan Thông	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Cự	Ủy viên
Ông Trần Nguyên Hùng	Ủy viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Trần Nguyên Hùng	Tổng giám đốc
Ông Bùi Quang Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng giám đốc
Ông Phan Thông	Phó Tổng giám đốc

**Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:**

Ông Phạm Sỹ Nhượng	Trưởng ban
Bà Phùng Thị Nga	Thành viên
Ông Hồ Anh Tuấn	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Địa chỉ: Số 39 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, T.p Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Nguyên Hùng  
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2011



Số: 436/2011/BC.KTTC-AASC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010  
của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được lập ngày 16 tháng 03 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính:** Tại thời điểm 31/12/2010, khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn năm nay đang phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" là 4.103.403.715 VND, theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thì các khoản chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào thu nhập phát sinh trong năm.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Nguyễn Thanh Tùng  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2011

Vũ Xuân Biền  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>218.408.697.299</b>	<b>161.620.704.921</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>128.180.011.501</b>	<b>88.588.231.444</b>
111	1. Tiền		61.080.011.501	67.588.231.444
112	2. Các khoản tương đương tiền		67.100.000.000	21.000.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>28.932.000.000</b>	<b>25.861.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		28.932.000.000	25.861.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>55.280.932.190</b>	<b>40.746.861.608</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		9.185.060.867	13.671.493.097
132	2. Trả trước cho người bán		480.888.250	680.598.770
135	5. Các khoản phải thu khác	<b>5</b>	45.614.983.073	26.394.769.741
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.015.753.608</b>	<b>6.424.611.869</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		523.939.445	275.399.885
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		156.164.227	143.250.806
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>6</b>	462.328	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	<b>7</b>	5.335.187.608	6.005.961.178
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>179.260.906.832</b>	<b>164.738.840.421</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>107.889.322.602</b>	<b>103.982.882.433</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>8</b>	94.580.826.521	93.055.999.630
222	- Nguyên giá		115.491.044.126	111.233.763.187
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.910.217.605)	(18.177.763.557)
227	3. Tài sản cố định vô hình	<b>9</b>	9.718.560.044	9.816.093.215
228	- Nguyên giá		9.935.024.453	9.882.524.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(216.464.409)	(66.431.238)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>10</b>	3.589.936.037	1.110.789.588
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>69.655.872.892</b>	<b>59.532.280.279</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		68.050.310.892	57.826.157.279
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.605.562.000	1.706.123.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.715.711.338</b>	<b>1.223.677.709</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>12</b>	679.747.198	681.211.847
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.035.964.140	542.465.862
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>397.669.604.131</b>	<b>326.359.545.342</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		193.723.735.266	152.924.978.319
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		193.459.392.505	152.777.175.521
312	2. Phải trả người bán		31.750.912.232	36.921.898.062
313	3. Người mua trả tiền trước		31.883.191.685	12.346.179.208
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.393.731.863	4.786.465.636
315	5. Phải trả người lao động		6.893.986.020	5.777.609.115
316	6. Chi phí phải trả		113.345.455	31.742.000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	115.482.849.429	92.261.841.420
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		941.375.821	651.440.080
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		264.342.761	147.802.798
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		264.342.761	147.802.798
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		191.065.781.261	162.808.591.426
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	15	191.065.781.261	162.808.591.426
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		82.899.818.054	82.899.818.054
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		33.636.112.600	33.636.112.600
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.103.403.715	888.575.222
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.198.067.208	3.281.512.944
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.228.379.684	42.102.572.606
439	<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		12.880.087.604	10.625.975.597
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<u>397.669.604.131</u>	<u>326.359.545.342</u>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại - Dollar Mỹ (USD)		2.132.769,00	1.928.373,12



Võ Thị Phương Lan  
Kế toán trưởng

Trần Nguyên Hùng  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	182.712.157.811	124.388.584.438
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		182.712.157.811	124.388.584.438
11	4. Giá vốn hàng bán	17	128.212.646.294	75.114.369.619
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.499.511.517	49.274.214.819
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	13.440.339.145	6.092.326.341
22	7. Chi phí tài chính	19	3.668.266.820	1.227.198.954
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		44.322.281.533	36.588.489.038
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		19.949.302.309	17.550.853.168
31	11. Thu nhập khác		2.160.639.357	918.777.323
32	12. Chi phí khác		248.990.144	775.288.881
40	13. Lợi nhuận khác		1.911.649.213	143.488.442
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		17.071.483.320	21.662.767.832
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.932.434.842	39.357.109.442
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	5.793.441.357	4.185.870.019
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		33.138.993.485	35.171.239.423
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		1.978.913.531	1.653.388.476
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>31.160.079.954</u>	<u>33.517.850.947</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3.759	6.710



Võ Thị Phương Lan  
Kế toán trưởng

Trần Nguyên Hùng  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2011



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		38.932.434.842	39.357.109.442
02	Khấu hao tài sản cố định		5.549.544.543	4.233.629.691
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	1.744.587
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.886.541.537)	(23.548.516.595)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.595.437.848	20.043.967.125
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.001.406.393)	(16.619.407.583)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		40.288.726.390	(6.090.381.433)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(247.074.911)	(184.752.820)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.689.886.504)	(3.054.098.790)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		66.203.956.643	1.730.120.426
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(54.567.041.504)	1.901.636.254
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		69.582.711.569	(2.272.916.821)
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.322.993.029)	(3.909.550.339)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		231.818.182	906.852.814
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(31.432.000.000)	(25.861.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.733.871.293	8.670.214.487
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25.789.303.554)	(20.193.483.038)
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	3.371.656.000
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.861.749.703)	(5.424.197.885)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.861.749.703)	(2.052.541.885)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		37.931.658.312	(24.518.941.744)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		88.588.231.444	109.528.885.241
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.660.121.745	3.578.287.947
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	128.180.011.501	88.588.231.444

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn D

Võ Thị Phương Lan

Trần Nguyên Hùng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi số Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty là 0301471330.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 39 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, T.p Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 82.899.818.054 đồng. Tương đương 8.289.981 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- CN Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quảng Ninh	Quảng Ninh	Hoạt động theo ngành nghề của Công ty
- CN Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hải Phòng	Hải Phòng	Hoạt động theo ngành nghề của Công ty
- CN Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hà Nội	Hà Nội	Hoạt động theo ngành nghề của Công ty
- CN Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	Hoạt động theo ngành nghề của Công ty
- CN Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quy Nhơn	Quy Nhơn	Hoạt động theo ngành nghề của Công ty
- CN Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Vũng Tàu	Vũng Tàu	Hoạt động theo ngành nghề của Công ty

<u>Xí nghiệp</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Xí nghiệp Đại lý Hàng hải và Giao nhận Hải Phòng	Tp. HCM	Hoạt động theo ngành nghề của Công ty

<u>Điểm kinh doanh</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Kho hàng Safi	Tp. HCM	Hoạt động theo ngành nghề của Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2010 bao gồm :

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Liên doanh Đại lý vận tải Cosfi <sup>(1)</sup>	Tp. HCM	51%	51%	Đại lý vận tải
- Công ty TNHH SITC Việt Nam <sup>(2)</sup>	Hải Phòng	51%	51%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(1) Công ty Liên doanh Đại lý vận tải Cosfi có vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 600.000 USD (Sáu trăm ngàn đô la Mỹ) tương đương 9.600.000.000 VND (Chín tỷ sáu trăm triệu đồng).

(2) Công ty TNHH SITC Việt Nam có vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 400.000 USD (Bốn trăm ngàn đô la Mỹ) tương đương với 7.000.000.000 VND (Bảy tỷ đồng).

**Công ty có các công ty liên kết sau:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	Tp. HCM	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Tp. HCM	DV vận tải, kho vận và giao nhận

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

**Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998 và Đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25/08/2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý vận tải;
- Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa;
- Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa;
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải;
- Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Mua bán: Thực phẩm tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh);
- Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
- Sản xuất, mua bán bao bì, chèn lót;
- Đóng gói bao bì hàng hóa;
- Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), hàng thủy, hải sản;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ gỗ gia dụng, máy móc, thiết bị, phụ kiện hàng điện tử, điện lạnh (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Sản xuất, gia công quần áo, giày dép (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê vỏ container;
- Phát chuyển nhanh hàng hóa.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán kỳ của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng kỳ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bảng cân đối kế toán, Kết quả hoạt động kinh và số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Công ty liên kết) được trình bày và hợp nhất theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31/12/2010 là 18.932 VNĐ/USD.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 447,1 m<sup>2</sup> đất tại số nhà 209 Nguyễn Văn Thù, Phường Đakao, quận 1, Tp Hồ Chí Minh với thời gian sử dụng lâu dài;
- Quyền sử dụng 9.488,4 m<sup>2</sup> đất tại Lô 39, đường số 2, Khu công nghiệp Đà Nẵng, Tp Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm.

### Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 kỳ hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 kỳ hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

220313  
CÔNG TY  
PHƯƠNG  
TRUYỀN  
CHÍNH K  
VA KIỂM

S.D.K.K.9 : 0

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



**Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động của Công ty là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	5.776.790.000	4.965.190.375
Tiền gửi ngân hàng	54.260.460.501	62.623.041.069
Tiền đang chuyển	1.042.761.000	-
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	67.100.000.000	21.000.000.000
	<b>128.180.011.501</b>	<b>88.588.231.444</b>

(1) Số dư tại ngày 31/12/2010 của khoản mục Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ dưới 3 tháng, cụ thể:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình với số tiền là 15 tỷ đồng, kỳ hạn 2 tháng, lãi suất là 12%/năm;
- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu với số tiền là 2,5 tỷ đồng, kỳ hạn rút linh hoạt, lãi suất là 14%/năm;
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (06 khoản của Ngân hàng TMCP Đông Á và 13 khoản của Ngân hàng Citibank) với tổng số tiền là 49,6 tỷ đồng, thời gian gửi từ 1 tuần đến 1 tháng và lãi suất dao động từ 11,8%/năm đến 14%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	28.932.000.000	25.861.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng <sup>(1)</sup>	28.932.000.000	25.861.000.000
	<b>28.932.000.000</b>	<b>25.861.000.000</b>

(1) Là số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được xác định dựa trên:

- Bản chào tiền gửi đặc biệt số 275/NHTMCP NT,KTGD HCM ngày 25 tháng 11 năm 2009 và Bản chào hàng đặc biệt ngày 25 tháng 1 năm 2010 trong đó quy định: Kỳ hạn huy động là 18 tháng có quyền chọn rút trước hạn sau 2 tuần; Lãi suất huy động áp dụng phụ thuộc vào thời gian thực gửi của Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải Cosfi;
- Xác nhận số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2010 của Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải Cosfi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh.

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Phải thu cước xuất phòng Air	14.709.006.811	10.679.221.906
Phải thu cước xuất phòng Sea	1.455.220.010	1.074.116.329
Phải thu cước THC phòng Sea	226.129.100	130.025.057
Phải thu cước nhập các hãng đại lý	787.527.167	402.828.923
Phải thu Bảo hiểm xã hội nộp thừa	284.000	11.542.000
Phải thu các khoản đã chi hộ Freight World Pte Ltd	13.486.651.505	-
Phải thu cước phí vận tải cho Freight World Pte. Ltd	3.988.441.925	14.097.035.526
Phải thu hộ cho SITC Container Lines Co.,Ltd	10.388.370.511	-
Phải thu khác	573.352.044	-
	<b><u>45.614.983.073</u></b>	<b><u>26.394.769.741</u></b>

**6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	462.328	-
	<b><u>462.328</u></b>	<b><u>-</u></b>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tạm ứng	2.427.566.190	1.973.143.800
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.907.621.418	4.032.817.378
	<b><u>5.335.187.608</u></b>	<b><u>6.005.961.178</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI**

Địa chỉ: Số 39 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, T.p Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

**8 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	86.800.204.854	20.687.675.637	3.745.882.696			111.233.763.187	
Số tăng trong năm	-	5.782.191.849	250.709.092			6.032.900.941	
- Mua sắm mới	-	5.782.191.849	250.709.092			6.032.900.941	
Số giảm trong năm	-	(823.472.774)	(952.147.228)			(1.775.620.002)	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(823.472.774)	(896.633.704)			(1.720.106.478)	
- Giảm khác	-	-	(55.513.524)			(55.513.524)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>86.800.204.854</b>	<b>25.646.394.712</b>	<b>3.044.444.560</b>			<b>115.491.044.126</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	8.458.092.431	7.102.558.787	2.617.112.339			18.177.763.557	
Số tăng trong năm	3.146.817.407	2.048.562.677	204.131.288			5.399.511.372	
- Trích khấu hao	3.146.817.407	2.048.562.677	204.131.288			5.399.511.372	
Số giảm trong năm	(1.003.023.747)	(766.979.873)	(897.053.704)			(2.667.057.324)	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(766.979.873)	(896.633.704)			(1.663.613.577)	
- Giảm khác	(1.003.023.747)	-	(420.000)			(1.003.443.747)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.601.886.091</b>	<b>8.384.141.591</b>	<b>1.924.189.923</b>			<b>20.910.217.605</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	78.342.112.423	13.585.116.850	1.128.770.357			93.055.999.630	
Tại ngày cuối năm	76.198.318.763	17.262.253.121	1.120.254.637			94.580.826.521	

Trong đó

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.817.196.988 VND.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.882.524.453	-	9.882.524.453
Số tăng trong năm	-	52.500.000	52.500.000
- Mua sắm mới	-	52.500.000	52.500.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>9.882.524.453</u>	<u>52.500.000</u>	<u>9.935.024.453</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	66.431.238	-	66.431.238
Số tăng trong năm	150.033.171	-	150.033.171
- Trích khấu hao	150.033.171	-	150.033.171
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>216.464.409</u>	<u>-</u>	<u>216.464.409</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.816.093.215	-	9.816.093.215
Tại ngày cuối năm	<u>9.666.060.044</u>	<u>52.500.000</u>	<u>9.718.560.044</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	3.589.936.037	392.694.350
- Tòa nhà văn phòng công ty	3.589.936.037	392.694.350
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	-	718.095.238
- Xe tải FAW	-	718.095.238
	<u>3.589.936.037</u>	<u>1.110.789.588</u>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	68.050.310.892	57.826.157.279
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) <sup>(1)</sup>	63.448.079.938	53.846.060.030
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam <sup>(2)</sup>	4.602.230.954	3.980.097.249
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	1.605.562.000	1.706.123.000
	<u>69.655.872.892</u>	<u>59.532.280.279</u>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

(1) Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	Tp. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Tên công ty	Giá gốc của khoản đầu tư	Điều chỉnh lũy kế đến ngày 31/12/2010	Lãi trong năm	
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	4.350.780.000	59.097.299.938	36.554.110.255	

Thông tin tóm tắt về tình hình tài chính của các công ty liên kết:

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán của công ty liên kết	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Tài sản ngắn hạn	214.369.188.758	166.831.737.581
- Tài sản dài hạn	12.698.339.117	15.307.358.605
- Nợ ngắn hạn	70.607.408.004	47.240.936.867
- Nợ dài hạn	1.169.835.921	1.075.587.881
Giá trị tài sản thuần	<u>155.290.283.950</u>	<u>133.822.571.438</u>
Phần sở hữu trong tài sản thuần của công ty liên kết	<u>69.880.627.778</u>	<u>60.220.157.147</u>
Số liệu trên BCKQHĐKD của công ty liên kết	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
- Tổng doanh thu thuần	823.704.471.584	653.575.369.524
- Lợi nhuận sau thuế	36.554.110.255	50.287.992.476
Phần sở hữu trong kết quả kinh doanh của của công ty liên kết	Năm 2010	Năm 2009
- Tổng doanh thu	370.667.012.213	294.108.916.286
- Lợi nhuận sau thuế	16.449.349.615	22.629.596.614

(2) Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	23,00%	23,00%	DV vận tải, kho vận và giao nhận
Tên công ty	Giá gốc của khoản đầu tư	Điều chỉnh lũy kế đến ngày 31/12/2010	Lãi trong năm	
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	3.385.600.000	1.216.630.954	2.704.929.152	

Thông tin tóm tắt về tình hình tài chính của các công ty liên kết:

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán của công ty liên kết	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Tài sản ngắn hạn	21.624.730.787	15.764.224.192
- Tài sản dài hạn	11.945.335.616	10.515.320.887
- Nợ ngắn hạn	13.819.621.622	9.362.154.421
<b>Giá trị tài sản thuần</b>	<b>19.750.444.781</b>	<b>16.917.390.658</b>
<b>Phần sở hữu trong tài sản thuần của công ty liên kết</b>	<b>4.542.602.300</b>	<b>3.890.999.851</b>
Số liệu trên BCKQHĐKD của công ty liên kết	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
- Tổng doanh thu	67.292.664.233	52.930.005.581
- Lợi nhuận sau thuế	2.704.929.152	946.620.802
Phần sở hữu trong kết quả kinh doanh của của công ty liên kết		
- Tổng doanh thu	15.477.312.774	12.173.901.284
- Lợi nhuận sau thuế	622.133.705	217.722.784
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty Vinalines Logictis	1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư trái phiếu	5.000.000	5.000.000
Đầu tư dài hạn khác	100.562.000	201.123.000
- Thẻ hội viên Golf	100.562.000	201.123.000
	<b>1.605.562.000</b>	<b>1.706.123.000</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	393.370.446	513.957.244
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	286.376.752	167.254.603
	<b>679.747.198</b>	<b>681.211.847</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	726.985.188	417.793.622
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.108.608.717	2.005.053.864
Thuế Thu nhập cá nhân	842.870.519	142.828.708
Các loại thuế khác	2.715.267.439	2.220.789.442
	<b>6.393.731.863</b>	<b>4.786.465.636</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	704.949.144	548.889.022
Bảo hiểm xã hội	82.140.155	6.232.618
Bảo hiểm y tế	309.600	-
Bảo hiểm thất nghiệp	137.600	-
Thuế nhà thầu phải trả theo Bill	2.253.435.406	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.309.100.000	8.216.900.000
Phải trả cước nhập các hãng đại lý	22.569.058.755	20.786.093.880
Phải trả các chi nhánh SAFI	9.630.516.935	13.904.337.035
Thuế cước	160.845	160.845
Phải trả cước thu hộ hãng tàu	36.787.470.944	47.274.320.246
Phải trả về các khoản thu hộ khác	13.926.214.976	-
Phải trả, phải nộp khác	2.219.355.069	1.524.907.774
	<u><u>115.482.849.429</u></u>	<u><u>92.261.841.420</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Địa chỉ: Số 39 Đoàn Nhữ Hài, Phường 12, Quận 4, T.p Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

**15 - VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>27.633.278.054</b>	<b>33.636.112.600</b>	-	-	-	<b>10.880.787.788</b>	<b>1.048.728.062</b>	<b>60.219.414.097</b>	<b>133.418.320.601</b>				
Tăng vốn trong năm trước	55.266.540.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55.266.540.000		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.517.850.947		
Tăng khác	-	-	-	1.086.482.995	-	14.994.179.030	2.275.784.882	-	-	-	18.356.446.907		
Giảm khác	-	-	-	(197.907.773)	-	(25.874.966.818)	(43.000.000)	-	-	-	(77.750.567.029)		
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>82.899.818.054</b>	<b>33.636.112.600</b>	-	<b>888.575.222</b>	-	<b>3.281.512.944</b>	<b>42.102.572.606</b>	<b>162.808.591.426</b>					
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	31.160.079.954	31.160.079.954				
Phân phối LN năm 2009	-	-	-	-	-	-	1.916.554.264	(7.978.099.029)	(6.061.544.765)				
Công ty mẹ (1)	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
Phân phối LN năm 2009	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
các công ty con (2)	-	-	-	-	-	-	-	(52.951.234)	(52.951.234)				
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đầu năm	-	-	-	(888.575.222)	-	-	-	-	(888.575.222)				
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	4.103.403.715	-	-	-	-	4.103.403.715				
Giảm khác (2)	-	-	-	-	-	-	-	(3.222.613)	(3.222.613)				
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>82.899.818.054</b>	<b>33.636.112.600</b>	-	<b>4.103.403.715</b>	-	<b>5.198.067.208</b>	<b>65.228.379.684</b>	<b>191.065.781.261</b>					

(1) Công ty Cổ phần Đại lý vận tải Safi (Công ty mẹ) thực hiện phân phối lợi nhuận từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 theo Nghị quyết số 01-2010/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng cổ đông ngày 7/5/2010, cụ thể như sau:

- Trích trả cổ tức	4.144.990.500	VND
- Trích Quỹ Dự phòng tài chính	1.916.554.264	VND
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.916.554.265	VND
<b>Cộng</b>	<b>7.978.099.029</b>	<b>VND</b>

(2) Các Công ty con đã thực hiện phân phối lợi nhuận trong năm cụ thể như sau:

	Công ty Liên doanh đại lý vận tải Cosfi		Công ty TNHH SITC Việt Nam		Hợp nhất
	PPLN Công ty của con	Trong đó lợi ích của công ty mẹ	PPLN Công ty của con	Trong đó lợi ích của công ty mẹ	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	103.825.949	52.951.234	52.951.234
- Phân chia lợi nhuận	2.716.772.273	1.385.553.859	786.817.938	401.277.198	-
- Giảm khác	6.318.752	3.222.564	97	49	3.222.613
<b>Cộng</b>	<b>2.723.091.025</b>	<b>1.388.776.423</b>	<b>890.643.984</b>	<b>454.228.481</b>	<b>56.173.847</b>



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	11.782.437.711	14,21%	11.782.437.711	14,21%
Vốn góp của đối tượng khác	71.117.380.343	85,79%	71.117.380.343	85,79%
	<b>82.899.818.054</b>	<b>100%</b>	<b>82.899.818.054</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.899.818.054	82.899.818.054
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	82.899.818.054	27.633.278.054
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	55.266.540.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	82.899.818.054	82.899.818.054
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.144.990.500	30.396.597.800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	4.144.990.500	30.396.597.800

**d) Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.289.981	8.289.981
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.289.981	8.289.981
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.289.981	8.289.981
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.289.981	8.289.981
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.289.981	8.289.981

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Quỹ dự phòng tài chính	5.198.067.208	3.281.512.944
	<b>5.198.067.208</b>	<b>3.281.512.944</b>

**16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	182.712.157.811	124.388.584.438
	<b>182.712.157.811</b>	<b>124.388.584.438</b>

**17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	128.212.646.294	75.114.369.619
	<b>128.212.646.294</b>	<b>75.114.369.619</b>

020313  
CÔNG TY  
THÀNH VIÊN  
TỔNG CÔNG TY  
KINH DOANH  
VÀ KIỂM T

**18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.886.541.537	2.743.009.594
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.553.797.608	3.349.316.747
	<b><u>13.440.339.145</u></b>	<b><u>6.092.326.341</u></b>

**19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.667.189.288	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.221.132.498
Chi phí tài chính khác	1.077.532	6.066.456
	<b><u>3.668.266.820</u></b>	<b><u>1.227.198.954</u></b>

**20 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	38.932.434.842	39.357.109.442
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	1.312.813.907	394.467.091
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lãi từ liên kết	(17.071.483.320)	(21.662.767.832)
Tổng lợi nhuận tính thuế	23.173.765.429	18.088.808.701
- Safi	16.134.548.163	13.604.379.942
- Cosfi	2.687.749.621	3.244.604.884
- Sítc	4.351.467.645	1.239.823.875
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.793.441.357	4.522.202.175
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm theo TT03 đối với các công ty con	-	(336.332.156)
	<b><u>5.793.441.357</u></b>	<b><u>4.185.870.019</u></b>





**21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	31.160.079.954	33.517.850.947
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.160.079.954	33.517.850.947
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.289.981	4.995.245
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>3.759</u></b>	<b><u>6.710</u></b>

**22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**  
Địa chỉ: Số 39 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, T.p Hồ Chí Minh

**23. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

a). Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động Logistic	Dịch vụ đại lý hãng tàu	Cộng
		VND	VND	VND
<b>Năm 2010</b>				
1	Doanh thu thuần trực tiếp từ bên ngoài	121.714.394.362	60.997.763.449	182.712.157.811
2	Doanh thu thuần trực tiếp cho các bộ phận khác	-	-	-
3	Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	3.941.696.739	604.824.057	4.546.520.796
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	33.134.031.483	5.798.403.359	38.932.434.842
5	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản dài hạn	7.956.538.298	555.509.092	8.512.047.390
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>				
1	Tài sản bộ phận	200.951.020.263	145.731.722.092	346.682.742.355
2	Tài sản không phân bổ			50.986.861.776
<b>Tổng tài sản</b>		<b>200.951.020.263</b>	<b>145.731.722.092</b>	<b>397.669.604.131</b>
1	Nợ phải trả bộ phận	74.277.959.326	119.445.775.940	193.723.735.266
2	Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>74.277.959.326</b>	<b>119.445.775.940</b>	<b>193.723.735.266</b>

b). Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý  
Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do thay đổi chế độ kế toán. Thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc thay đổi chế độ kế toán hiện hành, từ ngày 1/1/2010 số dư Quỹ khen thưởng, Phúc lợi được trình bày trong mục nợ ngắn hạn thay cho trước đây được trình bày trong mục vốn chủ sở hữu.

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại và trình bày lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước</u> VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Nợ ngắn hạn	310	152.777.175.521	152.125.735.441
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	651.440.080	-
Vốn chủ sở hữu	400	162.808.591.426	163.460.031.506



Võ Thị Phương Lan  
Kế toán trưởng

Trần Nguyên Hùng  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2011